

7. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đất khu vực học tập, nghiên cứu:	4.462m ²	chiếm 4,0%
- Đất khu ký túc xá, nhà ăn:	24.416m ²	chiếm 18,6%
- Đất khu thể dục thể thao:	26.707m ²	chiếm 20,0%
- Đất cây xanh, thảm cỏ:	1.502m ²	chiếm 10,2%
- Đất giao thông:	15.202m ²	chiếm 11,8%
- Đất khu kỹ thuật và dự trữ:	6.795m ²	chiếm 5,1%

8. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: giao thông thiết kế đảm bảo yêu cầu giao thông nội bộ, nối các khu chức năng với giao thông đô thị, kết hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn khu; trục chính trung tâm mở ở phía Đông khu, từ cổng chính tới khu trung tâm; đường có $B_{\text{cátngang}} = 16,5\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 8,5\text{m}$, $B_{\text{viahè}} = 2 \times 4\text{m} = 8\text{m}$; các hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống cấp điện, vệ sinh môi trường, hệ thống thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy được đầu tư đồng bộ, ưu tiên xây dựng giai đoạn đầu.

9. Giai đoạn đầu tư:

- Giai đoạn 2007-2009: xây dựng hạ tầng kỹ thuật (gồm: đền bù, giải phóng mặt bằng; san lấp mặt bằng; xây dựng tường rào; xây dựng các hệ thống giao thông chính, cấp, thoát nước, cấp điện);

- Giai đoạn 2009-2012: xây dựng các công trình chính (gồm: giảng đường, hội trường; nhà điều hành hiệu bộ, các phòng, khoa, bộ môn; Trung tâm Thông tin-Thư viện; nhà thí nghiệm, thực hành);

- Giai đoạn 2012-2015: xây dựng các hạng mục công trình còn lại (gồm: ký túc xá, nhà ăn; khu thể dục thể thao; nhà tập luyện và thi đấu thể thao).

(Chi tiết các chỉ tiêu cơ bản, các hạng mục công trình và khái toán kinh phí xem Biểu 1 và Biểu 2 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng này:

- Trường Cao đẳng Xây dựng số 3:

+ Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày ký Quyết định này, có trách nhiệm phối hợp với UBND thành phố Tuy Hòa tổ chức công bố công khai Đồ án này để các tổ chức, cơ quan và nhân dân biết;

+ Lập kế hoạch đầu tư theo thứ tự ưu tiên của các hạng mục trong Đồ án quy hoạch xây dựng, tổ chức thực hiện cấm mốc giới quy hoạch của Đồ án ra ngoài thực địa và quản lý đảm bảo xây dựng đúng quy hoạch, kế hoạch xây dựng từng năm;

+ Liên hệ với UBND thành phố Tuy Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan để lập kế hoạch đền bù, giải phóng mặt bằng, xác định mốc lộ giới,... trình UBND tỉnh quyết định giao đất xây dựng theo tiến độ đầu tư công trình.

- Sở Xây dựng: thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo phân cấp; hướng dẫn trường Cao đẳng Xây dựng số 3 tác nghiệp nội dung chuyên môn của Đồ án theo phân cấp; tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng trên thực địa (chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, ranh giới các vùng cấm xây dựng); định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Tuy Hòa: có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn trường Cao đẳng Xây dựng số 3 thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo chức năng; lập kế hoạch đền bù, giải phóng mặt bằng, xác định mốc lộ giới, trình UBND tỉnh quyết định giao đất xây dựng theo tiến độ đầu tư công trình

Điều 3. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và trường Cao đẳng Xây dựng số 3 (chủ quy hoạch) chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày đăng trên Công báo Phú Yên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Kim Anh

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 2145/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Phú Yên)

Biểu 1A. Một số chỉ tiêu cơ bản

TT	NỘI DUNG		CHỈ TIÊU
1.	Diện tích khu học lý thuyết	19.048m ² /9.000sv	2,18m ² /sv
2.	Diện tích khu nhà thí nghiệm, thực hành	2.812m ² /9.000sv	0,31m ² /sv
3.	Diện tích khu hiệu bộ	7.866m ² /9.000sv	0,87m ² /sv
4.	Diện tích khu ký túc xá	24.570m ² /9.000sv	2,7m ² /sv
5.	Diện tích khu thể dục thể thao	12.788m ² /9.000sv	1,3m ² /sv
6.	Tổng diện tích sàn/sinh viên	71.264m ² /9.000sv	7,92m ² /sv
7.	Tổng diện tích sử dụng/sinh viên	49.435m ² /9.000sv	5,49m ² /sv
	Diện tích cần xây dựng cơ sở II đến năm 2015	71.264m² sàn XD	

Biểu 1B. Các hạng mục

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m ²)		HỆ SỐ SỬ DỤNG (K)
		Sàn	Sử dụng	
1.	Nhà học lý thuyết	19.048	11.428	0,6
2.	Nhà thí nghiệm, thực hành	2.812	2.250	0,8
3.	Nhà hiệu bộ và văn phòng khoa	7.866	4.180	0,6
4.	Trung tâm Thông tin-Thư viện	2.936	2.055	0,7
5.	Hội trường đa năng	2.035	1.425	0,7
6.	Ký túc xá sinh viên	24.570	18.900	0,7
7.	Nhà ăn và dịch vụ sinh viên	4.947	4.362	0,7
8.	Trung tâm Y tế	940	564	0,6
9.	Nhà luyện tập và thi đấu thể thao	2.788	1.952	0,7
10.	Khu công trình kỹ thuật	2.322	2.322	1
	Tổng cộng	71.264	49.435	

BIỂU 2. Khái toán tổng mức đầu tư

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	QUY MÔ (m ²)		THÀNH TIỀN (đồng)
Giai đoạn 2007-2009				
I.	Phần xây lắp			49.052.440.000
1.	Phần hạ tầng ngoài nhà			49.052.440.000
1.1.	San nền	328.113	80.000	26.249.040.000
1.2.	Kè đá	1.416	700.000	991.200.000
1.3.	Đường giao thông	10.850	350.000	3.797.500.000
1.4.	Sân, quảng trường	13.000	250.000	3.250.000.000
1.5.	Vườn hoa, cây xanh, bó vỉa	21.000	200.000	4.200.000.000
1.6.	Hệ thống cấp điện toàn khu			4.000.000.000
1.7.	Hệ thống cấp nước			2.500.000.000
1.8.	Hệ thống thoát nước			3.000.000.000
1.9.	Cổng + Hàng rào	1.521	700.000	1.064.700.000
II.	Chi phí khác 10% (I)			4.905.240.000
III.	Giải phóng mặt bằng			500.000.000
IV.	Dự phòng phí	10% * (I+II+III)		5.445.764.000
	Tổng cộng:			59.903.444.000
Giai đoạn 2009-2015				
I.	Phần xây lắp			248.511.000.000
1.	Phần công trình			219.553.000.000
1.1.	Khu học tập lý thuyết	19.048	3.500.000	66.668.000.000
1.2.	Nhà thí nghiệm, thực hành	5.357	3.000.000	16.071.000.000
1.3.	Khu nhà hiệu bộ	7.870	3.500.000	27.545.000.000
1.4.	TT Thông tin-Thư viện	2.936	3.000.000	8.808.000.000
1.5.	Ký túc xá sinh viên	24.570	3.000.000	73.710.000.000
1.6.	Nhà ăn và dịch vụ	4.947	3.000.000	14.841.000.000
1.7.	Hội trường đa năng	2.035	3.000.000	6.105.000.000
1.8.	Khu công trình kỹ thuật	2.322	2.500.000	5.805.000.000
2.	Khu thể dục thể thao			28.958.000.000
2.1.	Nhà thi đấu	2.788	3.500.000	9.758.000.000
2.2.	Sân vận động	9.600	2.000.000	19.200.000.000
II.	Phần thiết bị			17.883.000.000
1.	Thiết bị công trình			6.800.000.000
1.1.	Thang máy	04	900.000.000	3.600.000.000
1.2.	Hệ thống điều hòa			1.500.000.000
1.3.	Hệ thống PCCC			900.000.000
1.4.	Hệ thống thông tin liên lạc			800.000.000
2.	Thiết bị văn phòng			2.000.000.000
3.	Thiết bị thí nghiệm, thực hành			1.350.000.000

4.	Thiết bị khu ký túc xá			5.000.000.000
5.	Thiết bị nhà ăn			1.000.000.000
6.	Thiết bị hội trường			610.500.000
7.	Thiết bị thư viện			650.000.000
8.	Thiết bị nhà thi đấu			472.500.000
III.	Chi phí khác 10% (I+II)			26.639.400.000
IV.	Dự phòng phí			35.750.074.800
1.	Yếu tố khối lượng công việc phát sinh	5% * (I+II+III)		14.651.670.000
2.	Yếu tố trượt giá 7,2% là chỉ số giá xây dựng bình quân 3 năm gần đây	7,2% * (I+II+III)		21.098.404.800
	Tổng cộng:			328.783.474.800

Tổng mức đầu tư 02 giai đoạn:

59.903.444.000đ + 328.783.474.800đ = 388.686.918.800 đồng.

(Ba trăm tám mươi tám tỷ, sáu trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm mười tám ngàn, tám trăm đồng).

Biểu 3. Danh mục hồ sơ bản vẽ

TT	HỒ SƠ BẢN VẼ	TỶ LỆ
1.	Bản đồ hiện trạng và đánh giá tổng hợp đất xây dựng	1/5.000
2.	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1/500
3.	Sơ đồ tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan	
4.	Bản đồ quy hoạch san nền	
5.	Bản đồ quy hoạch giao thông	
6.	Bản đồ quy hoạch cấp nước	
7.	Bản đồ quy hoạch thoát nước bản	
8.	Bản đồ quy hoạch thoát mưa	
9.	Bản đồ quy hoạch cấp điện	
10.	Bản đồ quy hoạch chiếu sáng	
11.	Hồ sơ chỉ giới đường đỏ và cấm mốc xây dựng	
12.	Mặt cắt và mặt đứng tuyến phố chính	
13.	Thuyết minh tổng hợp: - Quyển 1: thuyết minh; - Quyển 2: bản vẽ.	- Khổ giấy A4 - Khổ giấy A3